

VN-Index giảm 0,4%

Ngày báo cáo 12/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,4%

VN-Index giảm 0,4% (-6,96 điểm), chốt phiên tại 1.791,65 điểm. Nhịp điều chỉnh trên diện rộng ở các nhóm Bất động sản, Công nghiệp và Dịch vụ Tiêu dùng đã giữ chỉ số trong sắc đỏ, lấn át nỗ lực tăng điểm từ nhóm Tiện ích, Công nghệ và Ngân hàng. Toàn rổ chỉ số ghi nhận 114 mã tăng, 175 mã giảm và 67 mã đi ngang. Tổng khối lượng giao dịch đạt khoảng 640,2 triệu cổ phiếu với giá trị 16,3 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm Bất động sản, diễn biến nghiêng về tiêu cực khi các mã vốn hóa lớn VHM (-4,0%), VRE (-1,9%) và VIC (-0,3%) ghi nhận mức giảm, cùng với BCM (-1,1%), KDH (-1,1%) và KBC (-1,0%). Ngược lại, VPI (+1,1%) tăng giá trong khi NVL (+0,0%) đóng cửa tại mốc tham chiếu.
- Nhóm Ngân hàng diễn biến tích cực hơn với TCB (+1,3%), MBB (+0,4%), HDB (+0,4%) và CTG (+0,1%) tăng nhẹ. Ở chiều ngược lại, LPB (-1,2%), BID (-0,8%) và STB (-0,6%) chốt phiên trong sắc đỏ.
- Tại nhóm Công nghiệp, các cổ phiếu chịu áp lực bán dai dẳng, dẫn đầu là đà giảm của GEX (-3,3%), OEE (-2,9%), GEL (-1,3%) và VGC (-0,5%), trong khi GMD (+0,5%) ngược dòng xu hướng. Dịch vụ Tài chính ghi nhận diễn biến phân hóa khi HCM (-1,6%), VPX (-1,0%), TCX (-0,8%) và SSI (-0,6%) suy giảm, trong khi VCK (+1,2%) và VIX (+1,2%) bứt phá.
- Các diễn biến đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm mức tăng 3,2% từ mã Tiện ích GAS, trong khi POW (-0,7%) và REE (-0,4%) đóng cửa thấp hơn. Ở nhóm Hàng Tiêu dùng, KDC (-2,2%), SBT (-1,6%) và VNM (-0,3%) điều chỉnh giảm, MSN (+0,1%) tăng nhẹ, trong khi MCH (+0,0%), SAB (+0,0%) và PNJ (+0,0%) đứng giá. Tại Dịch vụ Tiêu dùng, VPL (-3,2%) và MWG (-0,7%) giảm điểm, trong khi VJC (+1,9%) và FRT (+1,7%) tích cực. Trên bình diện chung, các cổ phiếu Vật liệu GVR (-1,1%) và HPG (-0,4%) suy giảm, cổ phiếu dẫn dắt ngành Công nghệ FPT (+0,5%) tăng nhẹ, và các mã Dầu khí PLX (+0,5%) cùng BSR (+0,2%) đóng cửa trong sắc xanh.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1791,7	302,5	126,4
% Δ	-0,4%	0,8%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	-2,6%	3,0%	1,0%
- % YTD	0,4%	20,8%	4,6%
- % YOY	35,4%	32,8%	28,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$623,4	\$29,5	\$31,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$798,1	\$40,9	\$20,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.143,5	\$79,7	\$31,2
- TB QTD	\$867,4	\$46,5	\$20,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-27,8%	-40,6%	-42,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$60,3	\$1,5	\$0,2
- Bán (triệu)	\$79,0	\$1,5	\$0,7
- GT ròng (triệu)	-\$18,7	\$0,1	-\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	124	45	159
Mã giảm	183	85	178
Không đổi	117	173	520
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	323,1	18,2	51,1
P/E trượt 12T	13,3	11,6	16,3
LS cổ tức*	2,4%	7,2%	3,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.939,0	36.798	1.427,3
VN30F2M	1.936,0	1.773	6,3
VN30F1Q	1.937,8	537	0,5
VN30F2Q	1.950,0	231	0,1
VN100F1M	1.861,1	38	0,3
VN100F2M	1.868,7	5	0,1
VN100F1Q	1.863,9	16	0,0
VN100F2Q	1.840,0	9	0,1
USD/VND		26.325	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin

- TV2: Kế hoạch năm 2026 kém tích cực, kế hoạch cổ tức tiền mặt năm 2026 thấp hơn kỳ vọng

Báo cáo trong ngày

- DXG: Bàn giao tại dự án The Privé từ năm 2027 dự kiến thúc đẩy lợi nhuận giai đoạn 2027/28 tăng mạnh - Cập nhật
- VIC: Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đôn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index giảm từ vùng 1.810 điểm và đóng cửa vi phạm trở lại MA5, cho thấy áp lực điều chỉnh ngắn hạn vẫn chiếm ưu thế. Vùng 1.800-1.830 (+15) điểm tiếp tục đóng vai trò kháng cự gần, trong khi hỗ trợ quan trọng hiện nằm quanh 1.750 điểm. Diễn biến kỹ thuật phiên 12/06 củng cố xác suất VN-Index tiếp tục giảm trong phiên 15/06.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

TV2: Kế hoạch năm 2026 kém tích cực, kế hoạch cổ tức tiền mặt năm 2026 thấp hơn kỳ vọng

* CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) đặt kế hoạch năm 2026 với doanh thu đạt 2,5 nghìn tỷ đồng (+88% YoY, +84% so với dự báo năm 2025 của chúng tôi) và LNST đạt 100 tỷ đồng (+6% YoY, +75% so với dự báo năm 2025 của chúng tôi). Các chỉ tiêu này lần lượt hoàn thành 52% và 47% dự báo năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận năm 2026, do trong quá khứ doanh thu thực tế chỉ vượt kế hoạch tối đa 70% vào năm 2019 (giai đoạn khởi đầu của các hợp đồng EPC lớn trước đây), cần thêm đánh chi tiết.

* **Cổ tức tiền mặt:** Đối với năm 2026, ban lãnh đạo TV2 kế hoạch chi trả tối thiểu 500 đồng/cổ phiếu, thấp hơn 50% so với dự báo hiện tại của chúng tôi là 1.000 đồng/cổ phiếu. TV2 hiện vẫn chưa trình phương án cổ tức cho năm 2025; chúng tôi đang dự báo mức cổ tức là 1.000 đồng/cổ phiếu, phù hợp với định hướng trước đây của công ty.

* **Ban lãnh đạo xác nhận ông Võ Văn Bình (Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc) đã được tạm thời ủy quyền thay mặt ông Nguyễn Chơn Hùng, Chủ tịch HĐQT.** Công ty cho biết chưa nhận được thêm thông tin nào từ cơ quan điều tra liên quan đến vụ án của ông Hùng. Hiện chưa có thông báo về việc bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT mới.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

DXG: Bàn giao tại dự án The Privé từ năm 2027 dự kiến thúc đẩy lợi nhuận giai đoạn 2027/28 tăng mạnh - Cập nhật

Ngành	BDS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	12/06/2026	TT Doanh thu	-12,6%	-5,5%	156,6%	63,8%
Giá hiện tại	12.800 VND	TT EPS	-25,9%	-4,4%	687,3%	110,6%
Giá mục tiêu	17.000 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	231	239	1.882	3.965
Giá mục tiêu gần nhất	16.400 VND	Biên LN gộp	54,6%	52,3%	55,4%	57,7%
TL tăng	+32,8%	Biên LN ròng	5,5%	6,0%	18,5%	23,8%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	66,2x	69,3x	8,8x	4,2x
Tổng mức sinh lời	+32,8%	P/B	1,1x	1,1x	1,0x	0,8x
GT vốn hóa	16,2 nghìn tỷ đồng			<u>DXG</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	4,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		73,4x	21,7x	14,8x
GTGD/ngày (30n)	213,0 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,1x	1,2x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		1,7%	5,9%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành*	1,3 tỷ	ROA		0,6%	2,4%	2,2%
Pha loãng *	1,3 tỷ					
*Đã điều chỉnh cho đợt phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 14%						

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA dành cho CTCP Bluemarq Group (DXG) và điều chỉnh tăng 4% giá mục tiêu lên 17.000 đồng/cổ phiếu từ mức 16.400 đồng/cổ phiếu (đã điều chỉnh cho đợt phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 14%).

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi việc đưa các dự án Ngọc Khánh, Opal Luxury và Saigon Riverfront vào định giá, cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027, cùng với mức định giá cao hơn đối với mảng môi giới (xem chi tiết trong Báo cáo Cập nhật DXS của chúng tôi, ngày 11/6/2026), điều này một phần bị ảnh hưởng bởi số dư nợ vay ròng cao hơn và việc chúng tôi loại bỏ hai dự án Lux Riverview và Zen Riverside ra khỏi danh mục định giá.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đạt 239 tỷ đồng (+4% YoY), được thúc đẩy bởi hoạt động bàn giao backlog chưa ghi nhận doanh thu tại dự án Gem Sky World (GSW), đóng góp từ mảng môi giới và doanh thu tài chính tăng trưởng so với cùng kỳ. Đối với năm 2027, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng gấp 8 lần lên mức 1,9 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ vào việc bắt đầu bàn giao theo kế hoạch tại dự án The Privé và đóng góp cao hơn từ dự án GSW. Nhìn chung, chúng tôi duy trì các dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cho năm 2026/27.

* Chúng tôi dự báo doanh số bán hàng của DXG đạt 11,7 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 và 7,2 tỷ nghìn đồng trong năm 2027. Dự báo doanh số bán hàng năm 2026 của chúng tôi chủ yếu đến từ hoạt động mở bán đang diễn ra tại The Privé, trong khi dự báo năm 2027 phản ánh đóng góp từ The Privé, kế hoạch tái khởi động dự án GSW vào năm 2027 (so với giá định cuối năm 2026 trước đây) và kế hoạch mở bán dự án Ngọc Khánh. Chúng tôi dự phóng doanh số bán hàng năm 2028 đạt 8,7 nghìn tỷ đồng, được hỗ trợ bởi danh mục dự án đa dạng hơn bao gồm GSW, Ngọc Khánh và các dự án mới gồm Opal Luxury và Opal Cityview.

* DXG đang giao dịch ở mức P/B dự phóng các năm 2026/27 lần lượt là 1,1 lần/1,0 lần dựa trên các dự báo của chúng tôi, so với mức trung bình 5 năm là 1,4 lần, mức mà chúng tôi đánh giá là hấp dẫn nhờ triển vọng lợi nhuận rõ ràng trong giai đoạn 2026-27.

* Rủi ro: Tiến độ mở bán các dự án mới chậm hơn dự kiến.

VIC: Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast - Cập nhật

Ngành	Đa ngành		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	12/06/2026	TT Doanh thu	75,5%	35,7%	17,3%	11,1%
Giá hiện tại	195.500 VND	TT EPS*	-5,0%	132,2%	7,7%	52,8%
Giá mục tiêu	110.000 VND	LNST-CĐTTS (tỷ đồng)	11.350	26.834	28.893	44.145
Giá mục tiêu gần nhất	101.600 VND	Biên LN gộp	15,9%	24,6%	30,7%	32,8%
TL tăng	-43,7%	Biên LN ròng	3,4%	6,0%	5,5%	7,5%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E*	128,7x	55,4x	51,4x	33,7x
Tổng mức sinh lời	-43,7%	P/B*	9,9x	8,5x	7,3x	6,0x
GT vốn hóa*	1.483,3 nghìn tỷ đồng		<u>VIC</u>	<u>VNI</u>		
Room KN	683,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	126,9x	14,8x		
GTGD/ngày (30n)	1,5 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)	10,0x	2,1x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	8,0%	15,1%		
SL cổ phiếu lưu hành*	7,60 tỷ	ROA	1,4%	2,2%		
Pha loãng*	7,63 tỷ	*Không bao gồm cổ phiếu VIC do các công ty con của VIC nắm giữ				

* Chúng tôi tăng 8% giá mục tiêu cho Tập đoàn Vingroup (VIC) lên 110.000 đồng/cổ phiếu.

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu do (1) định giá cao hơn đối với mảng bán BĐS và mảng nghỉ dưỡng, (2) ước tính số dư nợ vay ròng cuối năm 2026 thấp hơn, và (3) tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027, bù đắp cho (4) mức định giá thấp hơn đối với mảng sản xuất công nghiệp.

* Chúng tôi dự báo LNTT năm 2026 đạt 47,2 nghìn tỷ đồng (+78% YoY), được thúc đẩy chủ yếu bởi lượng backlog và doanh số bán mới BĐS, khoản tài trợ từ Chủ tịch và giả định về thu nhập tài chính khác, giúp bù đắp cho các khoản lỗ hoạt động mảng công nghiệp và chi phí tài chính. Chúng tôi tăng 79% dự báo LNTT năm 2026 chủ yếu do lợi nhuận mảng bán BĐS và nghỉ dưỡng cao hơn cùng với dự phóng chi phí tài chính thấp hơn. Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đạt 26,8 nghìn tỷ đồng (+136% YoY).

* Chúng tôi dự báo nợ vay ròng của VIC (không bao gồm VHM) sẽ giảm so với cùng kỳ trong năm 2026, chủ yếu phản ánh việc không còn hợp nhất khoản nợ của VFTP, và sau đó sẽ tăng thêm 17,3 nghìn tỷ đồng trong năm 2027, và 21,2 nghìn tỷ đồng trong năm 2028. Chúng tôi dự phóng tỷ lệ nợ vay ròng trên vốn chủ sở hữu của VIC ở mức 168%/151%/130% trong năm 2026/27/28.

* Yếu tố hỗ trợ: Doanh số bán BĐS mới cao hơn dự kiến; các kênh huy động vốn bổ sung; tiến độ triển khai các dự án năng lượng và cơ sở hạ tầng quy mô lớn được đẩy nhanh.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GTGD/30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	59	0,0	11.100	25.500	130%	0,0%	130%	KQ	17/01/25	31,4	7,5	13,5	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	660	2,9	45.750	91.200	99%	6,6%	106%	MUA	02/03/26	6,1	5,8	13,5	1,1
KDH	Bất động sản	25%	985	3,7	23.100	42.600	84%	0,0%	84%	MUA	11/05/26	26,1	17,2	19,1	1,4
SZC	KCN	19%	161	0,6	23.600	42.400	80%	4,2%	84%	KQ	01/07/25	13,4	12,1	19,1	1,3
NLG	Bất động sản	10%	468	1,6	25.400	45.800	80%	2,0%	82%	MUA	11/05/26	14,8	18,1	19,1	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.500	0,3	21.150	37.100	75%	0,0%	75%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	22,5	6,4
TV2	Điện & Nước	7%	74	0,3	28.750	49.000	70%	3,5%	74%	MUA	22/04/26	32,7	11,5	11,9	1,5
VGC	KCN	48%	714	0,9	41.900	66.800	59%	5,3%	65%	MUA	11/05/26	14,1	11,8	13,4	2,1
BMI	Bảo hiểm	23%	82	0,1	14.400	23.100	60%	3,5%	64%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,4	0,7
PVT	Dầu khí	36%	386	4,4	19.650	30.800	57%	5,1%	62%	MUA	13/03/26	9,3	6,4	11,9	1,1
PLC	Dầu khí	49%	64	0,2	21.000	31.900	52%	4,8%	57%	MUA	12/09/25	125,0	6,7	13,5	1,4
PVS	Dầu khí	33%	748	5,6	38.500	60.000	56%	0,0%	56%	MUA	08/05/26	13,5	13,3	16,5	1,3
HDG	Điện & Nước	33%	327	1,2	21.150	32.900	56%	0,0%	56%	MUA	23/03/26	12,6	10,3	19,1	1,3
HPG	VLXD	28%	7.442	22,9	23.200	35.400	53%	1,9%	55%	MUA	12/05/26	13,0	7,7	15,4	1,4
BMP	VLXD	19%	420	0,7	135.000	192.500	43%	11,9%	54%	MUA	12/11/25	9,1	7,9	13,4	3,5
CTG	Ngân hàng	5%	9.856	11,8	33.400	50.000	50%	0,0%	50%	MUA	15/05/26	8,6	7,3	12,2	1,4
FRT	Bán lẻ	18%	783	2,7	121.000	178.800	48%	0,8%	49%	MUA	13/11/25	26,0	18,3	11,1	4,6
VPB	Ngân hàng	6%	7.837	17,3	26.000	38.000	46%	1,9%	48%	MUA	18/05/26	8,6	6,7	12,2	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.605	14,5	24.850	36.000	45%	2,0%	47%	MUA	21/05/26	7,5	6,2	12,2	1,4
PNJ	Bán lẻ	1%	1.205	2,4	62.000	88.900	43%	3,2%	47%	MUA	12/05/26	12,0	9,6	8,6	2,2
PTB	Công nghiệp	9%	142	0,1	37.100	52.000	40%	5,7%	46%	KQ	06/10/25	5,0	6,4	15,4	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.408	1,9	130.300	181.700	39%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,3	22,1	14,7	9,8
NVL	Bất động sản	44%	1.186	11,7	13.000	18.600	43%	0,0%	43%	MUA	01/10/25	16,2	78,0	19,1	0,7
MSN	Bán lẻ	75%	3.906	16,6	71.100	101.200	42%	0,0%	42%	MUA	21/05/25	25,0	24,2	11,9	2,8
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.450	45.800	37%	5,1%	42%	MUA	15/07/25	10,5	8,3	15,4	1,1
IDC	KCN	33%	627	2,0	43.500	58.000	33%	6,9%	40%	MUA	04/06/26	8,6	8,4	19,1	2,5
DCM	Phân bón	40%	768	4,0	38.200	51.000	34%	6,5%	40%	MUA	25/05/26	11,2	7,0	13,5	1,8
HDC	Bất động sản	48%	134	1,0	17.700	24.600	39%	0,0%	39%	KQ	09/01/26	5,5	11,3	19,1	1,2

TCB	Ngân hàng	0%	8.413	15,7	31.250	42.600	36%	2,2%	39%	MUA	11/05/26	8,8	7,6	12,2	1,3
SIP	KCN	47%	478	0,9	52.000	69.800	34%	3,8%	38%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	19,1	2,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.475	16,2	26.150	35.100	34%	3,8%	38%	MUA	08/12/25	16,0	14,4	17,4	1,7
NT2	Điện & Nước	38%	245	0,6	22.400	28.800	29%	8,9%	38%	MUA	28/05/26	6,7	6,1	11,9	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	176	0,1	48.050	61.900	29%	7,3%	36%	MUA	12/09/25	10,3	7,8	8,6	1,9
KBC	KCN	41%	1.098	3,4	30.700	40.400	32%	3,3%	35%	MUA	01/06/26	13,7	12,0	19,1	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.193	1,1	50.400	66.900	33%	2,0%	35%	MUA	22/04/26	12,4	10,9	11,9	1,5
PVD	Dầu khí	41%	634	5,7	30.000	40.300	34%	0,0%	34%	MUA	09/04/26	18,6	14,9	16,5	1,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.262	19,1	76.400	101.000	32%	1,3%	34%	MUA	14/10/25	15,9	13,5	11,1	3,2
POW	Điện & Nước	46%	1.573	5,3	13.500	18.000	33%	0,0%	33%	MUA	29/05/26	17,3	14,4	11,9	1,1
HDB	Ngân hàng	5%	4.792	17,6	25.200	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,2	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.368	1,4	48.600	59.000	21%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	14,5	13,8	14,7	2,8
QTP	Điện & Nước	-1%	204	0,2	11.900	14.600	23%	8,4%	31%	MUA	10/12/25	5,3	8,1	11,9	0,9
GMD	GTVT	8%	1.231	3,2	76.000	95.500	26%	3,3%	29%	MUA	25/05/26	20,6	13,4	11,9	2,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	454	0,9	57.100	71.600	25%	3,5%	29%	MUA	26/01/26	9,4	7,2	14,7	1,2
DXG	Bất động sản	30%	617	7,7	12.800	16.400	28%	0,0%	28%	MUA	06/04/26	70,2	73,3	19,1	1,1
GEX	Điện & Nước	42%	1.467	19,3	29.500	37.300	26%	1,2%	28%	MUA	30/12/25	25,2	28,2	11,9	2,0
VCB	Ngân hàng	10%	19.555	19,0	61.600	78.500	27%	0,0%	27%	MUA	18/05/26	15,9	13,3	12,2	2,2
FPT	CNTT	20%	4.757	36,1	73.500	90.300	23%	3,1%	26%	MUA	08/06/26	14,1	12,4	17,8	3,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.685	7,8	59.000	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,1	14,1	14,7	3,8
DPG	Điện & Nước	31%	178	0,6	39.450	48.900	24%	1,5%	25%	MUA	11/06/26	12,2	12,7	13,4	1,6
VRE	Bất động sản	37%	2.469	7,3	28.600	34.200	20%	3,5%	23%	PHTT	29/05/26	10,1	11,8	19,1	1,3
BID	Ngân hàng	12%	11.354	11,6	41.050	50.500	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/26	10,8	10,0	12,2	1,6
DPM	Phân bón	46%	625	3,2	24.200	28.000	16%	6,2%	22%	PHTT	25/05/26	18,5	10,2	13,5	1,4
BWE	Điện & Nước	47%	363	0,3	43.500	51.600	19%	3,0%	22%	MUA	13/05/26	11,2	12,1	11,9	1,6
DXS	Bất động sản	43%	161	0,9	7.300	8.800	21%	0,0%	21%	KQ	11/06/26	12,4	10,8	19,1	0,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	674	0,3	48.200	53.400	11%	8,3%	19%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,7	1,7
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,1	9.670	11.000	14%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,0	9,6	11,9	0,7
AST	DV Hàng không	3%	122	0,0	71.100	80.600	13%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	12,8	12,4	11,1	4,7

DGW	Bán lẻ	26%	327	1,4	38.900	45.400	17%	1,3%	18%	PHTT	18/11/25	15,7	13,9	11,1	2,4
ACB	Ngân hàng	5%	5.172	28,0	26.500	30.500	15%	2,6%	18%	MUA	21/05/26	8,8	7,7	12,2	1,4
TPB	Ngân hàng	6%	1.723	6,4	16.350	18.600	14%	3,1%	17%	MUA	20/05/26	6,1	5,8	12,2	1,0
VHM	Bất động sản	42%	21.644	31,6	138.700	153.700	11%	4,3%	15%	PHTT	29/05/26	13,6	10,4	19,1	2,2
VIB	Ngân hàng	1%	2.089	6,8	16.150	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,2	12,2	1,1
PHR	Công nghiệp	36%	327	1,8	63.600	71.300	12%	2,1%	14%	MUA	25/03/26	20,0	9,2	13,5	2,0
SCS	DV Hàng không	20%	180	0,2	49.950	51.200	3%	11,0%	14%	PHTT	13/01/26	6,3	6,8	22,5	2,9
GAS	Dầu khí	47%	7.801	7,7	85.100	93.600	10%	2,9%	13%	MUA	14/04/26	18,4	16,7	11,9	3,0
VTP	GTVT	45%	418	1,6	63.900	71.800	12%	0,0%	12%	PHTT	25/05/26	26,7	31,8	11,9	6,3
CTR	CNTT	44%	382	1,9	87.800	96.800	10%	1,7%	12%	KQ	14/04/26	16,7	14,4	13,4	4,5
DHC	Công nghiệp	15%	136	0,2	37.000	40.100	8%	3,5%	12%	MUA	16/12/25	9,1	8,8	15,4	1,5
ACV	Hàng không	47%	5.919	1,2	43.700	48.000	10%	0,0%	10%	PHTT	18/05/26	14,0	13,8	11,9	2,2
TDM	Điện & Nước	49%	243	0,5	57.500	60.600	5%	2,3%	8%	KQ	13/05/26	33,0	32,0	11,9	2,4
PLX	Xăng dầu	6%	1.933	8,2	40.050	41.100	3%	3,0%	6%	MUA	13/10/25	20,8	17,4	16,5	2,0
STB	Ngân hàng	18%	5.078	17,2	70.900	73.500	4%	0,0%	4%	PHTT	18/05/26	24,9	22,4	12,2	2,2
VEA	Ô-tô	48%	1.757	0,4	34.800	30.800	-11%	13,9%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	11,9	1,6
F88	Tài chính TT	42%	666	0,8	82.200	84.000	2%	0,0%	2%	KQ	21/01/26	25,2	18,3	#N/A	7,2
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.346	15,5	28.100	27.000	-4%	2,5%	-1%	PHTT	18/03/26	27,1	8,6	16,5	2,1
NKG	VLXD	46%	226	1,0	13.300	13.100	-2%	0,0%	-2%	PHTT	18/04/25	30,2	10,3	15,4	0,8
HSG	VLXD	45%	359	1,5	11.700	10.400	-11%	4,3%	-7%	PHTT	18/04/25	15,1	16,1	15,4	0,8
OIL	Dầu khí	6%	566	2,0	14.400	12.700	-12%	0,7%	-11%	KQ	17/10/25	35,1	31,8	16,5	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.164	2,8	45.500	39.300	-14%	2,2%	-11%	KKQ	18/11/25	12,0	12,6	12,2	2,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.319	5,0	35.000	30.500	-13%	1,1%	-12%	KQ	31/12/25	26,3	22,9	13,5	2,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.850	1,6	65.600	56.900	-13%	1,4%	-12%	KQ	26/05/25	16,4	15,6	12,4	1,9
VJC	Hàng không	24%	4.064	32,2	180.800	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	50,4	20,2	22,5	4,1
VIC	Bất động sản	45%	57.237	56,3	195.500	101.600	-48%	0,0%	-48%	BÁN	30/03/26	128,7	132,8	19,1	10,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	136.123	2.618	19	14,5	11,5	9,7	15,2	1,7	21,3	16,8	13,7	1,8	3,2%
KHẢ QUAN	16	19.126	1.195	4	15,8	16,2	12,9	16,4	2,3	25,3	19,7	14,6	2,4	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	50.756	3.904	2	18,3	15,3	11,8	17,0	2,2	26,7	18,0	14,2	2,8	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.164	5.164	0	14,7	12,0	12,6	10,4	2,8	14,7	12,0	12,6	2,8	2,2%
BÁN	1	<u>57.237</u>	<u>57.237</u>	1	<u>122.2</u>	<u>128.7</u>	<u>132.8</u>	<u>66.9</u>	10,2	<u>122.2</u>	<u>128.7</u>	<u>132.8</u>	<u>10.2</u>	0,0%
TỔNG CỘNG	83	268.406	3.234	26	18,9	15,5	13,0	16,8	2,2	24,0	18,7	15,3	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.638	7.386	11	11,7	10,1	8,7	13,0	1,6	11,2	10,5	9,3	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	1.932	966	1	21,6	15,9	14,5	14,3	1,8	16,4	13,0	10,6	1,3	2,4%
Chứng khoán	1	2.475	2.475	1	20,9	16,0	14,4	21,5	1,7	20,9	16,0	14,4	1,7	3,8%
Tài chính thay thế	1	666	666	0	51,5	25,2	18,3	25,7	7,2	51,5	25,2	18,3	7,2	0,0%
Tiêu dùng	13	27.387	2.107	4	17,6	15,3	14,1	19,8	3,3	22,0	15,3	13,2	3,3	4,8%
CNTT	1	4.757	4.757	1	17,2	14,1	12,4	17,4	3,2	17,2	14,1	12,4	3,2	3,1%
Bất động sản	9	84.901	9.433	2	54,2	34,4	29,7	25,2	4,0	37,3	33,1	40,4	2,2	1,1%
Vật liệu	4	8.447	2.112	1	16,3	13,0	7,9	19,2	1,4	14,3	16,8	10,5	1,6	4,5%
Điện & Nước	12	6.289	524	1	21,9	14,1	13,1	17,4	1,4	27,5	16,3	13,6	1,4	3,0%
Dầu khí	10	18.872	1.887	2	26,9	19,6	12,1	21,4	2,1	37,8	29,7	13,3	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.188	238	0	7,8	6,9	6,5	12,0	1,1	12,8	12,4	7,4	1,1	4,2%
Khu công nghiệp	7	<u>8.725</u>	<u>1.246</u>	1	<u>24.8</u>	<u>18.2</u>	<u>15.7</u>	<u>19.5</u>	<u>2.0</u>	<u>24.4</u>	<u>15.2</u>	<u>12.3</u>	<u>2.0</u>	<u>3.8%</u>
GTVT & Logistics	7	14.434	2.062	1	14,4	16,1	13,1	17,6	3,0	19,8	20,0	15,2	4,1	2,7%
TỔNG CỘNG	84	268.711	3.199	26	18,9	15,5	13,0	16,8	2,2	24,0	18,7	15,3	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
BVH	19%	5%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
SSI	52%	-7%	MUA		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao

HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lấn át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng

PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
---------	-----	-----	-----	-----	--

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.791,7	-7,0
VN 30	1.944,4	-2,9
VN Mid	2.103,9	-3,7
VNSmall	1.342,3	-1,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	302,5	2,4
HNX30	516,2	-0,5
VNX Allshare	2.899,0	-8,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,4	-0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.724,1	10,5%
Khối ngoại mua	1.587,7	9,7%
Khối ngoại bán	2.079,5	12,7%
Tổng giao dịch	16.408,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	14,0	1,8%
Khối ngoại mua	40,0	5,1%
Khối ngoại bán	38,6	5,0%
Tổng giao dịch	776,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	521,1	63,0%
Khối ngoại mua	4,3	0,5%
Khối ngoại bán	17,7	2,1%
Tổng giao dịch	827,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
APG	330	6,8%
AGG	800	6,8%
GAS	2.600	3,2%
TPB	500	3,2%
MSB	400	2,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVC	300	3,4%
VCS	1.200	3,2%
THD	4.100	2,8%
KSF	1.300	1,7%
TIG	100	1,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	283	6,4%
VGR	4.835	5,9%
BVB	478	3,8%
SGP	628	2,9%
BCA	232	1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C32	-1.300	-6,4%
VHM	-5.800	-4,0%
TAL	-1.050	-3,7%
GEX	-1.000	-3,3%
VPL	-2.900	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	-200	-3,6%
IDJ	-100	-2,0%
C69	-200	-1,2%
VC7	-100	-1,2%
PVC	-100	-0,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-3.936	-11,7%
PVX	-97	-5,7%
TOS	-6.682	-3,8%
TVN	-270	-2,4%
F88	-1.376	-1,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACB	1.669
SHB	891
TPB	752
VIC	695
VHM	634

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	332
IDC	67
CEO	43
MBS	43
PVS	42

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
GTD	483
BVB	69
MSR	36
VGI	26
POM	24

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AGG	2.441.282	187.462
TCI	5.779.656	625.404
CIG	449.910	76.524
DBD	1.661.343	294.061
TPB	46.035.460	10.680.324
AAA	2.403.140	659.979
FUEVFNVD	1.496.320	432.316
LDG	2.725.160	883.124
TSC	882.692	287.146
TDC	259.617	89.532

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SVN	1.623.086	164.172
DDG	4.668.130	517.138
GKM	250.804	52.634
FID	147.700	59.659
VC2	230.765	127.094
NVB	692.571	381.982
IDJ	2.120.087	1.183.719
SRA	114.130	66.712
PV2	156.701	93.904
IPA	72.371	51.497

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVX	1.566.157	194.669
BGE	426.501	61.618
ACM	315.299	59.210
POM	5.114.261	1.008.576
BVB	5.287.672	1.317.322
SDA	621.731	164.875
DFF	555.949	162.371
PAS	215.100	63.503
MPT	145.408	55.017
AGM	340.351	155.652

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.595,3		13,0	2,0	17,4
TCX	4.015,3	90,6	17,3	2,3	14,4
VCK	3.089,8	96,5	18,7	2,7	19,1
SSI	2.474,9	68,3	12,2	1,7	13,9
VPX	1.809,4	95,7	11,2	1,4	14,0
VIX	1.587,2	92,1	5,5	1,9	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	606,2		12,2	1,6	13,3
BVH	1.850,1	21,9	16,5	1,9	12,1
PVI	694,2	43,1	13,8	2,1	15,4
BIC	189,6	7,4	10,5	1,5	14,9
VNR	152,4	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	144,6	83,6	11,7	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.828,2		19,0	3,7	22,6
ACV	5.918,9	47,2	14,6	2,2	15,7
MVN	2.743,2	0,0	30,8	4,9	16,9
GEE	2.255,8	48,9	17,5	7,7	45,2
VEA	1.756,7	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.466,5	42,1	25,9	2,0	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.714,4		16,0	4,3	27,3
MCH	6.408,1	84,6	24,4	9,8	40,3
VNM	4.684,8	51,3	12,0	3,8	31,7
MSN	3.905,8	75,2	21,8	2,8	14,4
SAB	2.368,2	41,4	12,9	2,8	22,0
PNJ	1.205,4	1,0	8,7	2,2	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.845,2		15,9	1,5	11,5
BSR	5.345,7	47,5	10,8	2,1	21,5
PLX	1.933,3	6,0	28,6	2,0	7,0
PVS	748,1	33,3	10,2	1,3	13,1
PVD	633,6	41,4	14,0	1,0	7,1
OIL	565,5	6,4	16,1	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.469,3		13,5	2,2	17,0
GAS	7.801,5	46,9	17,7	3,0	17,3
POW	1.573,5	45,7	12,0	1,1	9,2
REE	1.192,7	0,0	11,9	1,5	12,8
PGV	992,4	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	786,4	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.254,9		142,2	6,2	24,2
VIC	57.236,8	45,2	129,8	10,2	8,0
VHM	21.644,2	42,5	8,8	2,2	27,8
KSF	2.714,3	50,0	5,6	4,1	68,2
VRE	2.469,1	36,8	9,5	1,3	14,6
THD	2.210,2	48,9	557,2	13,1	2,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.403,1		9,4	1,5	17,6
VCB	19.555,1	9,7	14,3	2,2	16,1
BID	11.353,9	12,4	9,4	1,6	18,4
CTG	9.855,9	5,1	6,8	1,4	21,9
TCB	8.413,2	0,5	8,5	1,3	15,6
VPB	7.837,2	5,7	7,9	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.507,3		29,5	4,5	49,8
VPL	5.927,5	47,2	61,9	4,1	6,9
MWG	4.262,3	0,2	13,8	3,2	25,4
VJC	4.063,8	23,7	42,2	4,1	10,1
HVN	2.500,2	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	782,9	18,1	22,5	4,6	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.714,4		16,0	4,3	27,3
HPG	6.408,1	27,5	24,4	9,8	40,3
GVR	4.684,8	12,4	12,0	3,8	31,7
MSR	3.905,8	99,5	21,8	2,8	14,4
KSV	2.368,2	0,0	12,9	2,8	22,0
DCM	1.205,4	40,1	8,7	2,2	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.845,2		15,9	1,5	11,5
DHG	5.345,7	46,0	10,8	2,1	21,5
IMP	1.933,3	5,2	28,6	2,0	7,0
DHT	748,1	9,3	10,2	1,3	13,1
DVN	633,6	0,0	14,0	1,0	7,1
DBD	565,5	84,3	16,1	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.469,3		13,5	2,2	17,0
FPT	7.801,5	19,6	17,7	3,0	17,3
CMG	1.573,5	13,3	12,0	1,1	9,2
SAM	1.192,7	48,5	11,9	1,5	12,8
SGT	992,4	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	786,4	47,0	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

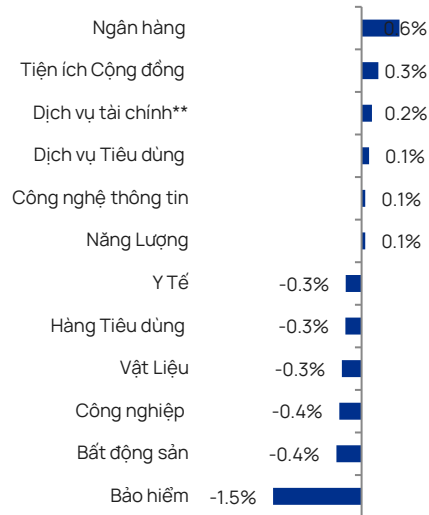
www.vietcap.com.vn

12/6/2026 | 15

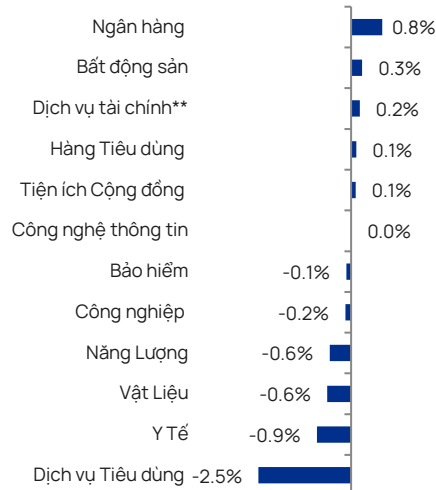
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

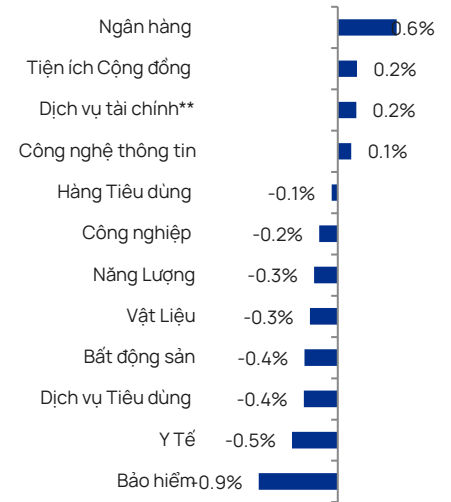


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



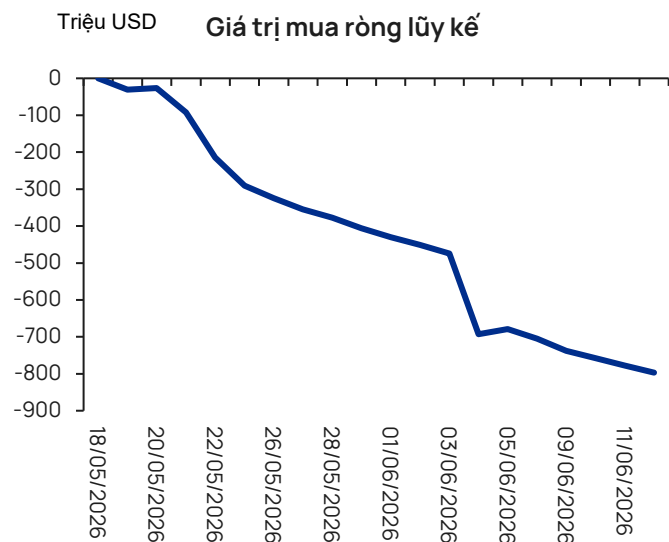
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

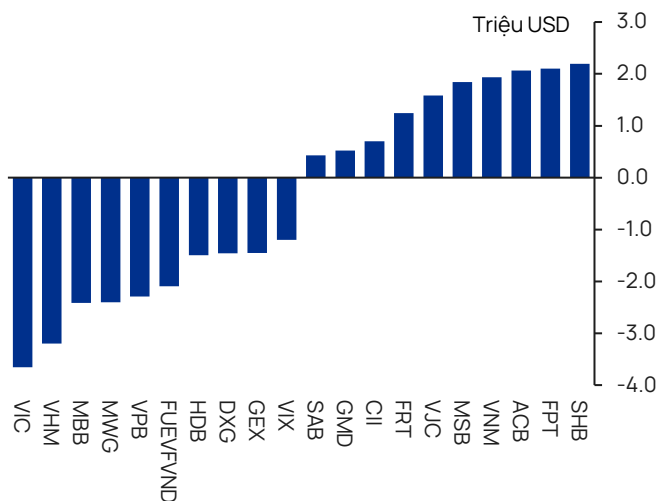


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

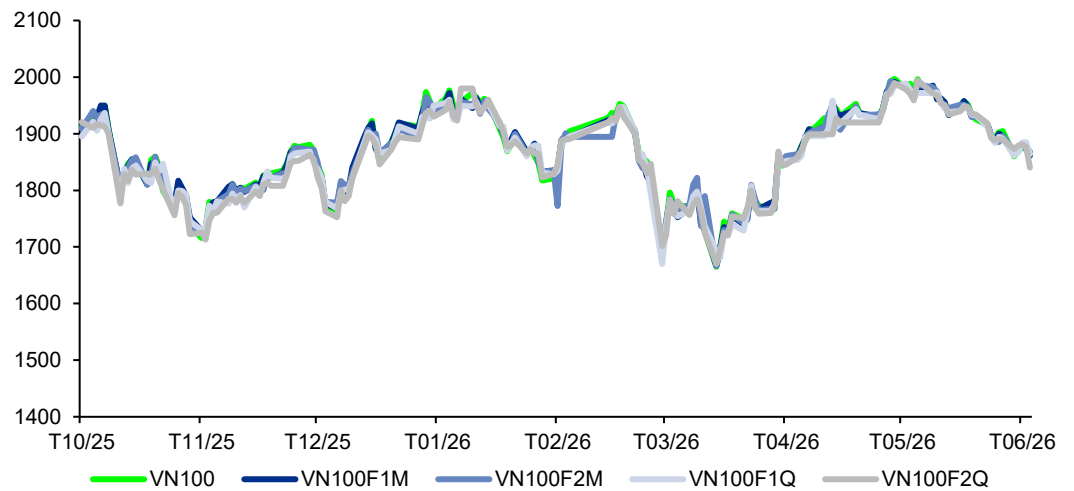
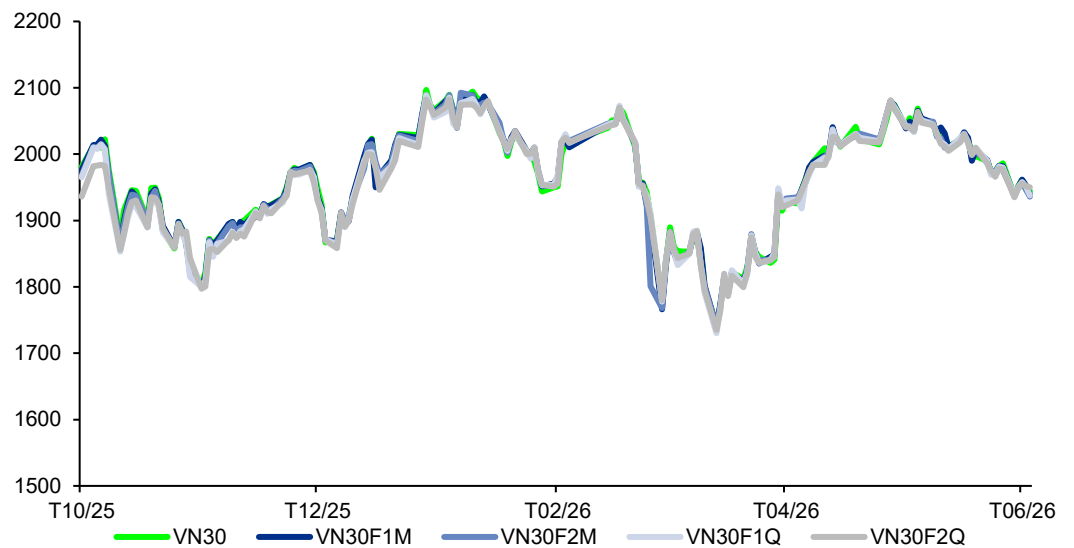
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.939,0	-13,8	-0,7%	-5,4
VN30F2M	1.936,0	-10,7	-0,5%	-8,4
VN30F1Q	1.937,8	-13,7	-0,7%	-6,6
VN30F2Q	1.950,0	-1,7	-0,1%	5,6
VN100F1M	1.861,1	-16,1	-0,9%	-4,8
VN100F2M	1.868,7	-6,3	-0,3%	2,8
VN100F1Q	1.863,9	-20,9	-1,1%	-2,0
VN100F2Q	1.840,0	-37,0	-2,0%	-25,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.798	0,0%	193,75	19,4%
VN30F2M	1.773	0,0%	0,86	90,6%
VN30F1Q	537	0,0%	0,07	19,4%
VN30F2Q	231	0,0%	0,01	-73,3%
VN100F1M	38	0,0%	0,04	94,7%
VN100F2M	5	0,0%	0,01	62,5%
VN100F1Q	16	0,0%	0,01	0,0%
VN100F2Q	9	0,0%	0,01	71,4%

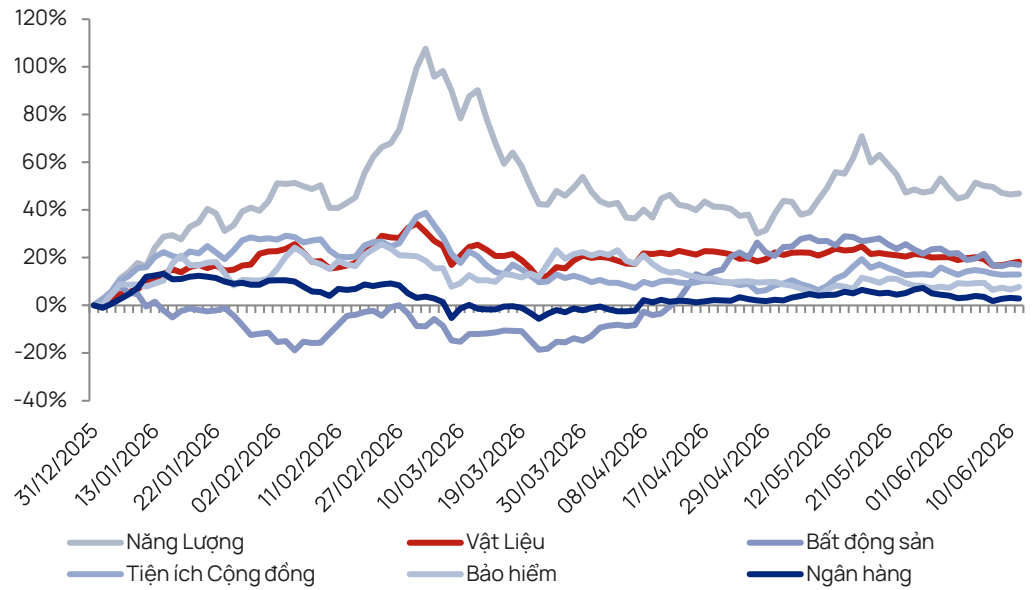


Nguồn: Fiipro, Vietcap

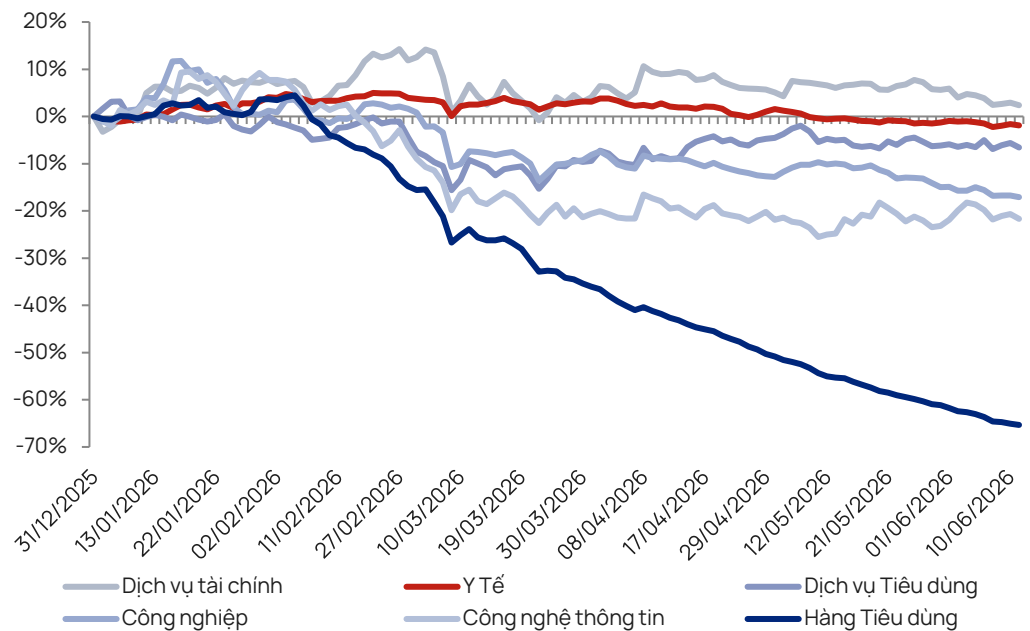
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



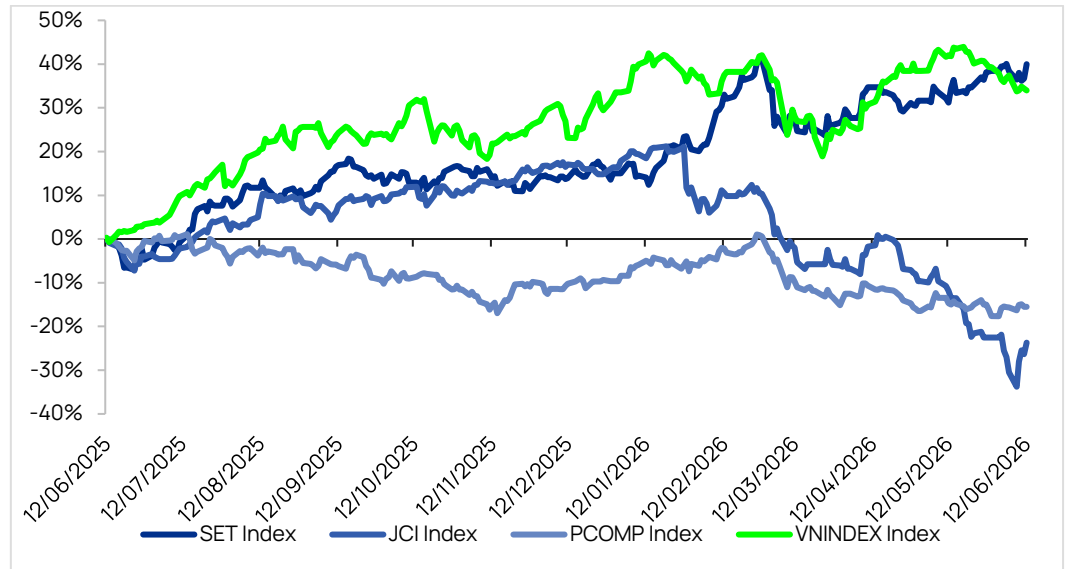
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



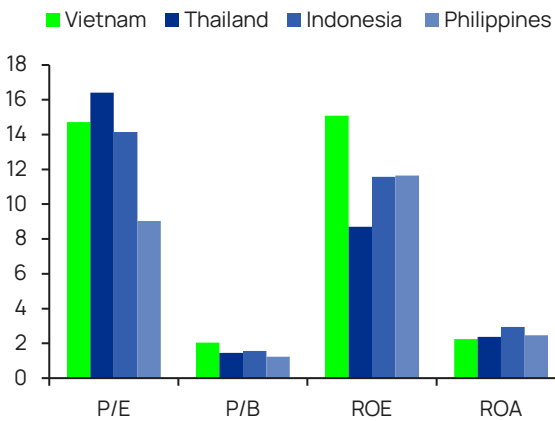
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	14,2	9,0	14,7
P/B	1,4	1,6	1,2	2,0
ROE (%)	8,7	11,6	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	597,7	571,1	139,4	321,5
GTGD trung bình, tr USD	1.474,0	1.165,3	81,5	1.023,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	663,2	-3.914,4	-235,1	-2.746,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(183,6)	(350,0)	1,9	(97,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,67%	7,29%	7,15%	4,15%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.